

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2024 - 2025
THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC
Năm học: 2024 - 2025
Trường Tiểu học Trưng Vương

1. Chất lượng giáo dục

	Số HS có KQDG	Tổng số HS	Lớp 1				Tổng số HS	Lớp 2				Tổng số HS	Lớp 3				Tổng số HS	Lớp 4				Tổng số HS	Lớp 5			
			Tổng số HS	Trong tổng số				Tổng số HS	Trong tổng số				Tổng số HS	Trong tổng số				Tổng số HS	Trong tổng số				Tổng số HS	Trong tổng số		
				Nữ	Dân tộc	Khuyết tật			Nữ	Dân tộc	Khuyết tật			Nữ	Dân tộc	Khuyết tật			Nữ	Dân tộc	Khuyết tật			Nữ	Dân tộc	Khuyết tật
1. Kết quả học tập																										
1. Tiếng Việt	890	890	157	84	54	1	172	86	52		185	95	42		194	96	49	1	139	75	34	2				
Hoàn thành tốt	611	611	97	61	21		118	62	24		120	72	22		142	86	29	1	43	16	19	1				
Hoàn thành	268	268	53	20	27		53	24	28		63	22	19		51	10	20									
Chưa hoàn thành	11	11	7	3	6	1	1				2	1	1		1				182	91	53					
2. Toán	890	890	157	84	54	1	172	86	52		185	95	42		194	96	49	1	135	74	36	2				
Hoàn thành tốt	646	646	100	63	21		124	63	26		129	74	21		154	83	32	1	47	17	17	1				
Hoàn thành	235	235	52	19	28		46	23	25		55	20	20		39	13	17									
Chưa hoàn thành	9	9	5	2	5	1	2		1		1	1	1		1				182	91	53					
3. Đạo đức	890	890	157	84	54	1	172	86	52		185	95	42		194	96	49	1	155	80	40	2				
Hoàn thành tốt	512	512	85	53	15		97	54	17		102	65	14		116	75	23		27	11	13	1				
Hoàn thành	378	378	72	31	39	1	75	32	35		83	30	28		78	21	26	1								
Chưa hoàn thành																			182	91	53					
4. Tự nhiên và Xã hội	514	514	157	84	54	1	172	86	52		185	95	42						135	76	30					
Hoàn thành tốt	282	282	82	50	15		97	54	17		103	63	13						47	15	23					
Hoàn thành	232	232	75	34	39	1	75	32	35		82	32	29													
Chưa hoàn thành																			182	91	53					
5. Khoa học	376	376													194	96	49	1	96	63	19	2				
Hoàn thành tốt	295	295													147	85	29	1	86	28	34	1				
Hoàn thành	79	79													45	11	18									
Chưa hoàn thành	2	2													2		2		182	91	53					
6. Lịch sử và Địa lý	376	376													194	96	49	1	98	64	21	2				
Hoàn thành tốt	307	307													159	90	37	1	84	27	32	1				
Hoàn thành	69	69													35	6	12									
Chưa hoàn thành																										
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	890	890	157	84	54	1	172	86	52		185	95	42		194	96	49	1	182	91	53	2				
Hoàn thành tốt	480	480	82	51	15		97	54	16		103	63	13		100	66	21		121	70	29	1				
Hoàn thành	410	410	75	33	39	1	75	32	36		82	32	29		94	30	28	1	61	21	24	1				
Chưa hoàn thành																										
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	890	890	157	84	54	1	172	86	52		185	95	42		194	96	49	1	182	91	53	2				
Hoàn thành tốt	486	486	82	51	15		98	55	17		103	63	13		101	67	21		120	70	29					
Hoàn thành	404	404	75	33	39	1	74	31	35		82	32	29		93	29	28	1	62	21	24	2				
Chưa hoàn thành																										
9. Hoạt động trải nghiệm	890	890	157	84	54	1	172	86	52		185	95	42		194	96	49	1	182	91	53	2				
Hoàn thành tốt	486	486	82	51	15		97	54	16		102	62	12		103	67	20		105	67	22	1				
Hoàn thành	404	404	75	33	39	1	75	32	36		83	33	30		91	29	29	1	77	24	31	1				
Chưa hoàn thành																										
10. Giáo dục thể chất	890	890	157	84	54	1	172	86	52		185	95	42		194	96	49	1	182	91	53	2				
Hoàn thành tốt	490	490	83	52	16		96	53	16		103	63	13		110	72	23		117	69	28					
Hoàn thành	400	400	74	32	38	1	76	33	36		82	32	29		84	24	26	1	65	22	25	2				
Chưa hoàn thành																										
11. Tin học (Công nghệ)	561	561									185	95	42		194	96	49	1	182	91	53	2				
Hoàn thành tốt	452	452									126	74	23		171	93	42	1	107	67	23	1				
Hoàn thành	109	109									59	21	19		23	3	7		75	24	30					

Chưa hoàn thành																					
12. TH-CN (Tin học)	561	561								185	95	42		194	96	49	1	182	91	53	2
Hoàn thành tốt	390	390								134	77	21		122	79	25		47	38	7	1
Hoàn thành	171	171								51	18	21		72	17	24	1	49	22	10	1
Chưa hoàn thành																		86	31	36	
13. Ngoại ngữ	561	561								185	95	42		194	96	49	1				2
Hoàn thành tốt	370	370								116	62	15		138	80	27		99	62	20	1
Hoàn thành	190	190								69	33	27		55	16	21	1	99	62	20	1
Chưa hoàn thành	1	1												1		1					
14. Tiếng dân tộc																					
Hoàn thành tốt																		2	2	1	
Hoàn thành																					
Chưa hoàn thành																					
II. Năng lực cốt lõi																					
Năng lực chung																					
Tự chủ và tự học	890	890	157	84	54	1	172	86	52	185	95	42		194	96	49	1				2
Tốt	479	479	82	51	15		97	54	16	102	62	13		103	66	22					
Đạt	404	404	69	31	34		75	32	36	83	33	29		90	30	27	1	182	91	53	2
Cần cố gắng	7	7	6	2	5	1								1				182	91	53	
Giao tiếp và hợp tác	890	890	157	84	54	1	172	86	52	185	95	42		194	96	49	1				2
Tốt	485	485	82	51	15		97	54	16	101	62	12		107	70	21		98	46	15	
Đạt	399	399	69	31	34		75	32	36	84	33	30		87	26	28	1	106	41	31	2
Cần cố gắng	6	6	6	2	5	1															
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	890	890	157	84	54	1	172	86	52	185	95	42		194	96	49	1	204	87	46	2
Tốt	483	483	83	52	15		97	54	16	99	60	11		109	70	22		102	50	16	
Đạt	399	399	67	29	33		75	32	36	86	35	31		84	26	27	1	102	37	30	2
Cần cố gắng	8	8	7	3	6	1								1							
Năng lực đặc thù																					
Ngôn ngữ	890	890	157	84	54	1	172	86	52	185	95	42		194	96	49	1				2
Tốt	526	526	91	57	18		102	55	18	102	62	15		122	76	25	1				
Đạt	353	353	59	24	30		69	31	34	81	32	26		71	20	24					1
Cần cố gắng	11	11	7	3	6	1	1			2	1	1		1							
Tính toán	890	890	157	84	54	1	172	86	52	185	95	42		194	96	49	1				2
Tốt	614	614	92	59	17		108	56	19	126	74	20		149	84	31	1				1
Đạt	267	267	60	23	32		62	30	32	58	20	21		44	12	18					1
Cần cố gắng	9	9	5	2	5	1	2		1	1	1	1		1							
Tin học	561	561								185	95	42		194	96	49	1				2
Tốt	387	387								131	75	22		121	77	25					1
Đạt	174	174								54	20	20		73	19	24	1				1
Cần cố gắng																					
Công nghệ	561	561								185	95	42		194	96	49	1				2
Tốt	443	443								123	72	21		165	92	40	1				
Đạt	118	118								62	23	21		29	4	9					1
Cần cố gắng																					
Khoa học	890	890	157	84	54	1	172	86	52	185	95	42		194	96	49	1				2
Tốt	557	557	82	51	15		97	54	16	103	62	13		140	82	29	1				1
Đạt	332	332	74	33	38	1	75	32	36	82	33	29		54	14	20					1
Cần cố gắng	1	1	1		1																
Thâm mĩ	890	890	157	84	54	1	172	86	52	185	95	42		194	96	49	1				2
Tốt	481	481	82	51	15		100	55	18	102	62	11		101	67	21					
Đạt	407	407	74	33	38	1	72	31	34	82	32	30		93	29	28	1				2
Cần cố gắng	2	2	1		1					1	1	1									
Thể chất	890	890	157	84	54	1	172	86	52	185	95	42		194	96	49	1				2
Tốt	486	486	84	53	16		97	54	16	102	62	11		105	68	22					
Đạt	404	404	73	31	38	1	75	32	36	83	33	31		89	28	27	1				2
Cần cố gắng																					
III. Phẩm chất chủ yếu																					

11/11/2023 10:11

Yêu nước	890	890	157	84	54	1	172	86	52	185	95	42	194	96	49	1	204	87	46	2
Tốt	525	525	85	54	15		99	56	17	102	62	11	118	76	25		113	49	22	1
Đạt	365	365	72	30	39	1	73	30	35	83	33	31	76	20	24	1	91	38	24	1
Cán cân găng																				
Nhân ái	890	890	157	84	54	1	172	86	52	185	95	42	194	96	49	1	204	87	46	2
Tốt	520	520	85	54	15		99	56	17	102	62	11	114	75	25		113	49	22	1
Đạt	370	370	72	30	39	1	73	30	35	83	33	31	80	21	24	1	91	38	24	1
Cán cân găng																				
Chăm chỉ	890	890	157	84	54	1	172	86	52	185	95	42	194	96	49	1	204	87	46	2
Tốt	503	503	85	54	15		99	56	17	104	64	12	110	74	23		94	48	14	1
Đạt	387	387	72	30	39	1	73	30	35	81	31	30	84	22	26	1	110	39	32	1
Cán cân găng																				
Trung thực	890	890	157	84	54	1	172	86	52	185	95	42	194	96	49	1	204	87	46	2
Tốt	511	511	85	54	15		99	56	17	103	63	11	107	70	22		95	45	16	1
Đạt	379	379	72	30	39	1	73	30	35	82	32	31	87	26	27	1	109	42	30	1
Cán cân găng																				
Trách nhiệm	890	890	157	84	54	1	172	86	52	185	95	42	194	96	49	1	204	87	46	2
Tốt	503	503	85	54	15		99	56	17	103	63	11	109	71	23		72	35	8	1
Đạt	387	387	72	30	39	1	73	30	35	82	32	31	85	25	26	1	132	52	38	1
Cán cân găng																				
IV. Đánh giá KQGD	890	890	157	84	54	1	172	86	52	185	95	42	194	96	49	1				2
- Hoàn thành xuất	225	225	46	34	7		52	26	9	42	26	5	38	25	6					
- Hoàn thành tốt	243	243	31	14	6		45	28	8	55	34	6	63	40	15					
- Chưa hoàn thành	410	410	73	33	35		73	32	34	86	34	30	92	31	28	1				2
- Chưa hoàn thành	12	12	7	3	6	1	2		1	2	1	1	1							
V. Khen thưởng	482	482	86	53	15		97	54	16	99	59	11	101	65	21		119	54	16	
- Giấy khen cấp trường	482	482	86	53	15		97	54	16	99	59	11	101	65	21		119	54	16	
- Giấy khen cấp trên																				
VI. HSDT được trợ giảng																				
VII. HS.K.Tất	4	4	1			1							1	1	1	1				2
VIII. HS bỏ học kỳ II																				
+ Hoàn cảnh GDK K.																				
+ K.K. trong học tập																				
+ Xa trường, đi lại K.khàn																				
+ Thien tai, dịch bệnh																				
+ Nguyên nhân khác																				
IX. Chương trình lớp học	890	890	157	84	54	1	172	86	52	185	95	42	194	96	49	1	204	87	46	2
Hoàn thành	878	878	150	81	48		170	86	51	183	94	41	193	96	49	1	204	87	46	2
Chưa hoàn thành	12	12	7	3	6	1	2		1	2	1	1	1							

